

PHP for Base

Giảng viên: Bùi Quang Đăng

Contents

1

Giới thiệu về CSS

2

Sử dụng CSS trong lập trình Web

3

Bài tập

Giới thiệu CSS

❖ Nội dung CSS

```
body
```

```
{
```

```
background-color:#d0e4fe;
```

```
}
```

```
h1
```

```
{
```

```
color:orange;
```

```
text-align:center;
```

```
}
```

```
p
```

```
{
```

```
font-family:"Times New Roman";
```

```
font-size:20px;
```

```
}
```

Giới thiệu CSS

❖ What is CSS?

- **CSS** stands for **Cascading Style Sheets**
- Styles define **how to display** HTML elements
- Styles were added to HTML 4.0 **to solve a problem**
- **External Style Sheets** can save a lot of work
- External Style Sheets are stored in **CSS files**

Giới thiệu CSS

❖ Unit in CSS

- px được viết tắt từ Pixel, là đơn vị điểm ảnh trên screen media (cụ thể là máy tính).
- pt được viết tắt từ Point, là đơn vị được sử dụng trong in ấn. Một point xấp xỉ gần bằng 1/72 inch.

Ví dụ: màn hình CRT 15" (kích thước màn hình thật sự chỉ khoảng 14"2/9) và ở độ phân giải cao nhất là 1024x768 thì DPI là 96 - có nghĩa là 96 pixels trên 1 inch, tức là $1 \text{ px} = 0.75 \text{ pt}$. Nhưng cũng màn hình đó nếu set về độ phân giải là 800x600 thì DPI là 56.25, có nghĩa là $1 \text{ px} = 1.28 \text{ pt}$.

Giới thiệu CSS

❖ Unit in CSS

- em và % đều là đơn vị đo lường tương đối. 1 em bằng kích thước của font chữ hiện tại, ví dụ nếu font-size của tài liệu là 12pt thì $1\text{em} = 12\text{pt} = 100\%$.
- **1em = 16px**

Giới thiệu CSS

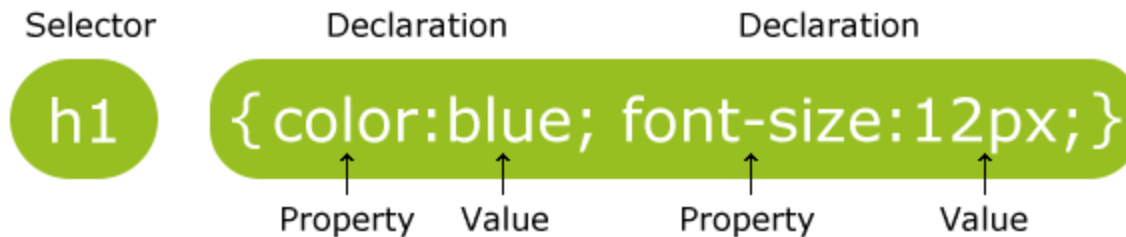
❖ Unit in CSS

- **Pt** là cố định, không thay đổi trên mọi màn hình trong khi px thì thay đổi trên các màn hình có kích thước và phân giải khác nhau. em và % là các đơn vị đo tương đối.
- **Px** là đơn vị đo phổ biến hiện nay, người dùng có thể dùng chức năng zoom trên trình duyệt để thay đổi kích thước font.
- Các màn hình của thiết bị di động có độ phân giải rất lớn, khi đó font-size = 12px lại trở lên quá nhỏ để có thể đọc được, khi đó sẽ dùng đơn vị **em** và %.

CSS Basic

❖ CSS Syntax

- Một css bao gồm 2 phần: đối tượng chọn và các khai báo



- Mỗi khai báo là một cặp thuộc tính và giá trị của đối tượng chọn.

CSS Basic

❖ CSS Comments

- Trong CSS để chú thích sử dụng cặp thẻ `/*` và `*/`

Ví dụ:

```
/*This is a comment*/  
p  
{  
text-align:center;  
/*This is another comment*/  
color:black;  
font-family:arial;  
}
```

CSS Basic

❖ The id Selector

- Sử dụng để định dạng cho một đối tượng duy nhất
- Để sử dụng thuộc tính id người ta ghi dấu # trước đối tượng đó.
- Ví dụ:

```
#para1  
{  
  text-align:center;  
  color:red;  
}
```

Khi đó phần CSS sẽ được áp cho đối tượng para1

CSS Basic

❖ The class Selector

- Sử dụng để xác định style cho một nhóm các phần tử

Ví dụ:

```
.center {text-align:center;}
```

- Chỉ ra các phần tử sẽ được áp style

Ví dụ:

```
p.center {text-align:center;}
```

Chú ý: Tên lớp không được đặt là số

CSS Basic

❖ CSS How To

- Có 3 cách để sử dụng css, đó là:
 - Khai báo trong từng phần tử, sử dụng thuộc tính style

```
<style>
hr {color:sienna;}
p {margin-left:20px;}
</style>
```
 - File css

```
<head>
<link rel="stylesheet" type="text/css" href="mystyle.css" />
</head>
```

CSS Basic

❖ CSS Background

- Sử dụng thuộc tính này để thiết lập màu nền cho phần tử được chọn.

- **Background Color**

Sử dụng để thiết lập màu nền cho phần tử

Ví dụ: `body {background-color:blue;}`

- **Background Image**

Sử dụng để thiết lập nền bằng ảnh cho phần tử được chọn

Ví dụ: `body {background-image:url('logo.png');}`

CSS Basic

❖ All CSS Background Properties

Property	Description
<u>background</u>	Sets all the background properties in one declaration
<u>background-attachment</u>	Sets whether a background image is fixed or scrolls with the rest of the page
<u>background-color</u>	Sets the background color of an element
<u>background-image</u>	Sets the background image for an element
<u>background-position</u>	Sets the starting position of a background image
<u>background-repeat</u>	Sets how a background image will be repeated

CSS Basic

❖ CSS Text

■ Text Color

- Sử dụng để thiết lập màu cho các phần tử
- Có thể sử dụng theo 3 cách: HEX, RGB, Tên màu

■ Text Alignment

- Sử dụng để căn chỉnh nội dung theo chiều dọc

■ Ví dụ:

```
h1 {text-align:center;}  
p.date {text-align:right;}  
p.main {text-align:justify;}
```

CSS Basic

❖ CSS Text

■ Text Decoration

- Sử dụng để thiết lập hoặc gỡ bỏ style cho text.

Ví dụ: a {text-decoration:none;}

h1 {text-decoration:overline;}

h2 {text-decoration:line-through;}

h3 {text-decoration:underline;}

h4 {text-decoration:blink;}

■ Text Transformation

- Sử dụng để chuyển kiểu chữ cho text

Ví dụ: p.uppercase {text-transform:uppercase;}

p.lowercase {text-transform:lowercase;}

p.capitalize {text-transform:capitalize;}

CSS Basic

❖ All CSS Text Properties

Property	Description
<u>color</u>	Sets the color of text
<u>direction</u>	Specifies the text direction/writing direction
<u>letter-spacing</u>	Increases or decreases the space between characters in a text
<u>line-height</u>	Sets the line height
<u>text-align</u>	Specifies the horizontal alignment of text
<u>text-decoration</u>	Specifies the decoration added to text
<u>text-indent</u>	Specifies the indentation of the first line in a text-block
text-shadow	Specifies the shadow effect added to text
<u>text-transform</u>	Controls the capitalization of text
unicode-bidi	
<u>vertical-align</u>	Sets the vertical alignment of an element
<u>white-space</u>	Specifies how white-space inside an element is handled
<u>word-spacing</u>	Increases or decreases the space between words in a text

CSS Basic

❖ CSS Font

- Sử dụng để thiết lập các thông tin liên quan đến font chữ cho một đối tượng

F

Sans-serif

F

Serif

F

Serif
(red serifs)

- **Font Family**

- Sử dụng để thiết lập font chữ cho đối tượng
p {font-family:"Times New Roman", Times, serif;}

CSS Basic

❖ CSS Font

■ Font Style

```
p.normal {font-style:normal;}
```

```
p.italic {font-style:italic;}
```

```
p.oblique {font-style:oblique;}
```

■ Font Size

- Hiện thị kích thước của một đối tượng

```
h1 {font-size:40px;}
```

```
h2 {font-size:30px;}
```

```
p {font-size:14px;}
```

CSS Basic

❖ CSS Links

■ Styling Links

- Sử dụng một số thuộc tính CSS

a:link – thẻ chuẩn, chưa được xem

a:visited – khi có người đã xem liên kết

a:hover – sử dụng khi người dùng di chuyển chuột vào liên kết

a:active – sử dụng khi thời điểm người dùng kích liên kết

Ví dụ:

```
a:link {color:#FF0000;}    /* unvisited link */  
a:visited {color:#00FF00;} /* visited link */  
a:hover {color:#FF00FF;}  /* mouse over link */  
a:active {color:#0000FF;} /* selected link */
```

CSS Basic

❖ CSS Links

■ Text Decoration

- Sử dụng thuộc tính này để gỡ bỏ nét gạch chân của liên kết

Ví dụ:

```
a:link {text-decoration:none;}  
a:visited {text-decoration:none;}  
a:hover {text-decoration:underline;}  
a:active {text-decoration:underline;}
```

■ Background Color

- Sử dụng để thiết lập màu nền cho liên kết

Ví dụ:

```
a:link {background-color:#B2FF99;}
```

CSS Basic

❖ CSS Lists

- Sử dụng để hiển thị các kiểu dạng danh sách

Ví dụ:

```
ul
{
list-style-type: none;
padding: 0px;
margin: 0px;
}
ul li
{
background-image: url(bg.gif);
background-repeat: no-repeat;
background-position: 0px 5px;
padding-left: 14px;
}
```

CSS Basic

❖ CSS Lists

- Sử dụng kiểu hiển thị khác nhau của các mục (item)

ul.a {list-style-type: circle;}/* Hình tròn */

ul.b {list-style-type: square;}/* Hình chữ nhật */

ol.c {list-style-type: upper-roman;}/* Chữ la mã */

ol.d {list-style-type: lower-alpha;}/* Chữ theo thứ tự abc */

CSS Basic

❖ CSS Tables

- Sử dụng để hiển thị thông tin dạng bảng
- Xác định các đường viền của bảng dùng CSS

Ví dụ:

```
table
{
border-collapse:collapse;
}
table,th, td
{
border: 1px solid black;
}
```


CSS Basic

❖ CSS Tables

- Table Width and Height

```
table {width:100%;}    th{height:100px;}
```

- Table Text Alignment

```
td{text-align:right;}    td{height:50px;vertical-align:bottom;}
```

- Table Padding

```
td{padding:15px;}
```

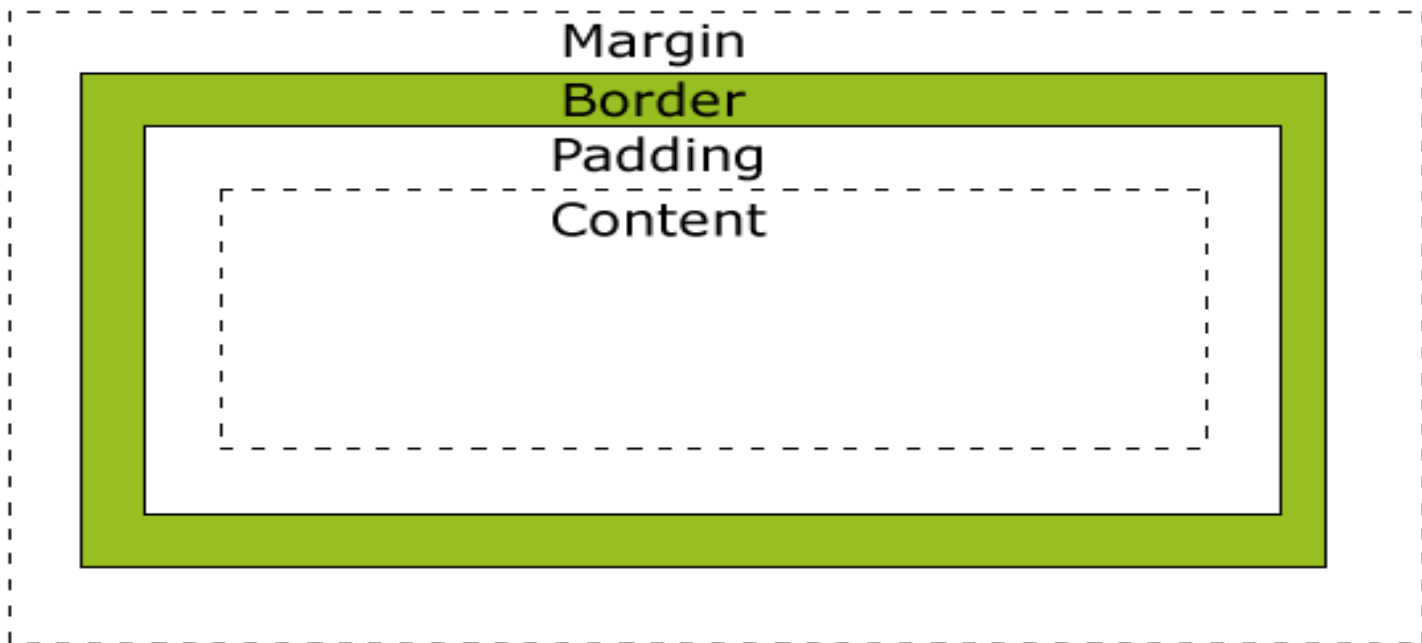
- Table Color

```
table, td, th{border:1px solid green;} th{background-color:green;color:white;}
```

CSS Basic

❖ CSS Box Model

- CSS Box model về bản chất là một box bao quanh các phần tử HTML, và nó bao gồm: margins, borders, padding, và nội dung.



CSS Basic

❖ CSS Box Model

- **Margin** – Phần diện tích bao quanh border. Nó không có màu nền
- **Border** – Phần bao quanh padding và nội dung. Nó có thể có màu nền
- **Padding** – Phần bao quanh diện tích của nội dung. Nó có thể có màu nền của hộp (box)
- **Content** – Nội dung có thể là text, hình ảnh,...

CSS Basic

❖ CSS Box Model

- Ví dụ:

```
width:250px;  
padding:10px;  
border:5px solid silver;  
margin:10px;
```

```
width:220px;  
padding:10px;  
border:5px solid silver;  
margin:0px;
```

CSS Basic

❖ CSS Border

- Thuộc tính này sử dụng để xác định style và màu cho border của các phần tử.
- **Border Style**
 - Xác định kiểu hiển thị của border

Thuộc tính	Description
dotted	Defines a dotted border
dashed	Defines a dashed border
solid	Defines a solid border
double	Defines two borders. The width of the two borders are the same as the border-width value
groove	Defines a 3D grooved border. The effect depends on the border-color value

CSS Basic

❖ CSS Border

- Thuộc tính này sử dụng để xác định style và màu cho border của các phần tử.
- **Border Style**
 - Xác định kiểu hiển thị của border

Thuộc tính	Description
ridge	Defines a 3D ridged border. The effect depends on the border-color value
inset	Defines a 3D inset border. The effect depends on the border-color value
outset	Defines a 3D outset border. The effect depends on the border-color value

CSS Basic

❖ CSS Border

■ Border Color

- Sử dụng để thiết lập màu nền cho border

Ví dụ:

```
p.content1
```

```
{  
  border-style:solid;  
  border-color:red;  
}
```

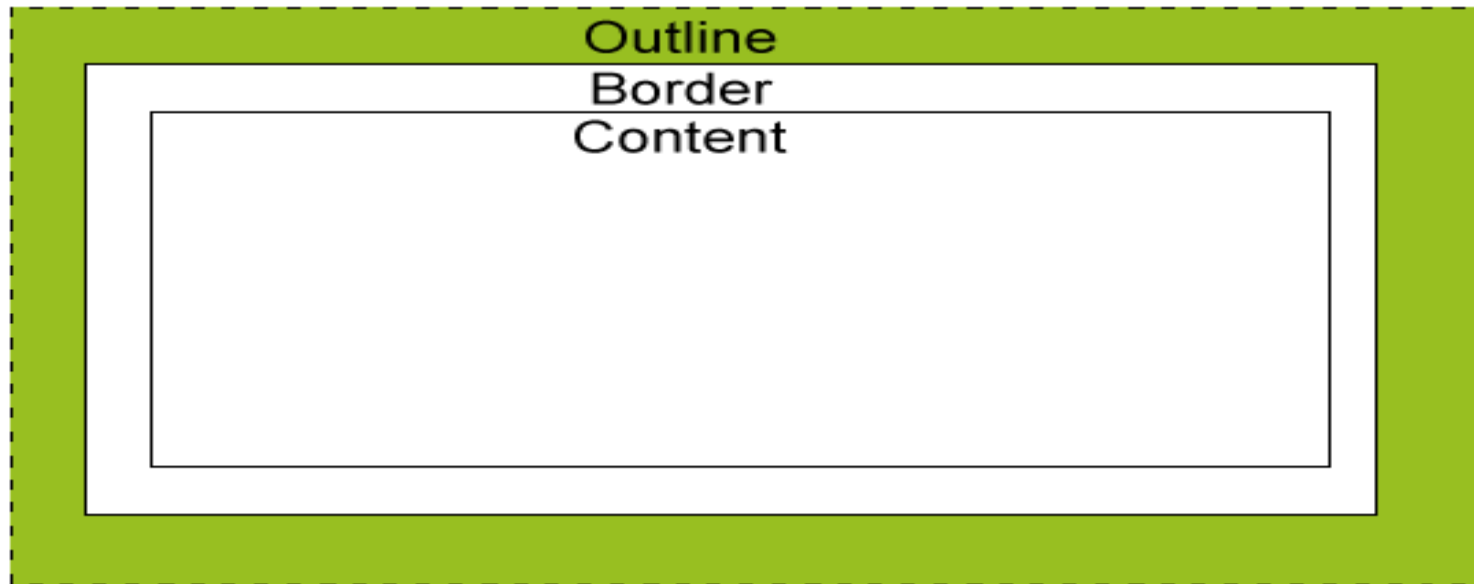
```
p.content2
```

```
{  
  border-style:solid;  
  border-color:#98bf21;  
}
```

CSS Basic

❖ CSS Outline

- Đường bao quanh phía bên ngoài border



CSS Basic

❖ CSS Margin

- Sử dụng thuộc tính để thiết lập khoảng cách bao quanh phần tử

Value	Description
auto	The browser calculates a margin
<i>length</i>	Specifies a margin in px, pt, cm, etc. Default value is 0px
%	Specifies a margin in percent of the width of the containing element
inherit	Specifies that the margin should be inherited from the parent element

Ví dụ:

```
margin-top:100px;  
margin-bottom:100px;  
margin-right:50px;  
margin-left:50px;
```

CSS Basic

❖ CSS Padding

- Là thuộc tính sử dụng để chèn khoảng trắng vào giữa border và content

Ví dụ:

```
padding-top:25px;  
padding-bottom:25px;  
padding-right:50px;  
padding-left:50px;
```



Thank You !